

UBND TỈNH HẬU GIANG  
**SỞ XÂY DỰNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1051/SXD-KT&amp;VLXD

Hậu Giang, ngày 29 tháng 7 năm 2016

**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG  
THÁNG 7 NĂM 2016**

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 281/UBND-NCTH ngày 18/02/2008 của UBND tỉnh Hậu Giang V/v hướng dẫn áp dụng giá vật liệu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng;

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 7 năm 2016 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang làm cơ sở tham khảo phục vụ công tác lập dự toán xây dựng công trình. Bảng công bố này không sử dụng như cơ sở pháp lý cho việc xác định giá sản phẩm xây dựng. Trong quá trình xác định giá xây dựng công trình; chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn cần khảo sát, lựa chọn nguồn cung ứng VLXD phù hợp vị trí, địa điểm xây dựng, số lượng VLXD sử dụng, điều kiện, biện pháp thi công cụ thể đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của công trình, đảm bảo chất lượng, giá thành phù hợp mặt bằng chung của thị trường nơi xây dựng. Các vật liệu xây dựng không có trong bảng công bố giá này, chủ đầu tư có thể tham khảo từ các cơ sở cung ứng hợp pháp.

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
<b>I</b>	<b>XI MĂNG CÁC LOẠI</b>										
<b>1</b>	<b>Công ty Cổ phần Khoáng sản &amp; Xi măng Cần Thơ. Địa chỉ nhà cung cấp: Quốc lộ 80, P.Thới Thuận, Q.Thốt Nốt, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3859216.</b>										
			<b>Giá cung cấp tại trung tâm các huyện, thị, thành trên địa bàn tỉnh Hậu Giang</b>								
	PCB 30	Bao	72.545	72.545	72.545	70.909	70.909	70.455	70.000	72.545	TCVN 6260:2009
	PCB 40	Bao	75.455	75.455	75.455	73.909	73.909	73.545	73.182	75.455	nt
	PCB 40 Ang Sơn	Bao	75.000	75.000	75.000	73.727	73.727	73.364	72.727	75.000	nt
<b>2</b>	<b>Chi nhánh Xi nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Vicem Hà Tiên. Địa chỉ nhà cung cấp: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu. P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TPHCM. ĐT: 08.39151617. Giá tại đại lý.</b>										
	Vicem Hà Tiên PCB40 - bao 50kg	Tấn	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	TCVN 6260:2009
	Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg	Tấn	1.290.909	1.290.909	1.290.909	1.290.909	1.290.909	1.290.909	1.290.909	1.290.909	TCVN 6260:2009
	Vicem Hà Tiên chịu mặn/phèn - bao 50kg	Tấn	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	TCCS 20:2011/XMHT (ASTM)
<b>3</b>	<b>Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long. Địa chỉ nhà cung cấp: Lô A3 KCN Hiệp Phước, Long Thới, huyện Nhà Bè, TPHCM. ĐT: 08.37800912. Giá tại đại lý.</b>										
	PCB 40 nhãn hiệu Rồng đỏ	Bao	79.273	79.273	79.273	79.273	79.273	79.273	79.273	79.273	TCVN 6260:2009
<b>4</b>	<b>Công ty Cổ phần VLXD 720. Địa chỉ nhà cung cấp: đường Lê Hồng Phong, P.Bình Thủy, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3841099. Giá tại đại lý.</b>										
	PCB 40 dân dụng	Tấn	1.218.182	1.218.182	1.218.182	1.218.182	1.218.182	1.218.182	1.218.182	1.218.182	TCVN 6260:2009
	PCB 40 Cửu Long	Tấn	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	TCVN 6260:2009
<b>II</b>	<b>CÁT CÁC LOẠI</b>										
<b>1</b>	<b>Cty Cổ phần cát đá Việt sản rửa sạch. Địa chỉ nhà cung cấp: 71 Trần Phú, P Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ. ĐT: 07103.885.885, 0939.803.803</b>										
			<b>Giá cung cấp tại trung tâm các huyện, thị, thành trên địa bàn tỉnh Hậu Giang</b>								
	Cát san lấp (qua sàng rửa)	m <sup>3</sup>	109.091	109.091	118.182	109.091	109.091	100.000	100.000	118.182	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Cát san lấp (không qua sàng rửa)	m <sup>3</sup>	87.273	87.273	94.545	87.273	87.273	80.000	80.000	94.545	TCVN7570:2006
	Cát vàng (1,0- 1,2) Phan Thành (qua sàng rửa)	m <sup>3</sup>	154.909	154.909	167.818	154.909	154.909	142.000	142.000	167.818	QCVN16:2014/BXD
	Cát vàng (1,6-1,9) Phan Thành (qua sàng rửa)	m <sup>3</sup>	201.818	201.818	218.636	201.818	201.818	185.000	185.000	218.636	nt
	Cát vàng (1,8-2,0) Phan Thành (qua sàng rửa)	m <sup>3</sup>	240.000	240.000	260.000	240.000	240.000	220.000	220.000	260.000	nt
	Cát vàng (1.15-1.5) biên giới Vĩnh Xương (cát thường)	m <sup>3</sup>	112.364	112.364	121.727	112.364	112.364	103.000	103.000	121.727	
<b>III</b>	<b>ĐÁ CÁC LOẠI</b>										
<b>1</b>	<b>Cty Cổ phần cát đá Việt sản rửa sạch. Địa chỉ nhà cung cấp: 71 Trần Phú, P Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ. ĐT: 07103.885.885, 0939.803.803</b>										
	<b>Giá cung cấp tại trung tâm các huyện, thị, thành trên địa bàn tỉnh Hậu Giang</b>										
	Đá 1x2 xanh xám, Vĩnh Cửu, Đồng Nai (qua sàng rửa)	m <sup>3</sup>	456.000	456.000	494.000	456.000	456.000	418.000	418.000	494.000	QCVN16:2014/BXD
	Đá 0x4 xanh xám (không qua sàng rửa)	m <sup>3</sup>	305.455	305.455	330.909	305.455	305.455	280.000	280.000	330.909	22TCVN334-06
	Đá 4x6 xanh xám (không qua sàng rửa)	m <sup>3</sup>	370.909	370.909	401.818	370.909	370.909	340.000	340.000	401.818	TCVN7570:2006
	Đá 4x6 Trà Đuối (không qua sàng rửa)	m <sup>3</sup>	425.455	425.455	460.909	425.455	425.455	390.000	390.000	460.909	nt
	Đá 1x2 xanh xám, Vĩnh Cửu, Đồng Nai (không sàng rửa)	m <sup>3</sup>	396.000	396.000	429.000	396.000	396.000	363.000	363.000	429.000	QCVN16:2014/BXD
	Đá 1x2 xanh Trà Đuối (không qua sàng rửa)	m <sup>3</sup>	481.091	481.091	521.182	481.091	481.091	441.000	441.000	521.182	TCVN7570:2006
	Đá 1x2 Hóa An, Biên Hòa (thường, không qua sàng rửa)		549.818	549.818	595.636	549.818	549.818	504.000	504.000	595.636	QCVN16:2014/BXD
<b>2</b>	<b>Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Châu. Địa chỉ nhà cung cấp: 52 Nguyễn Thái Học, P.1, TP Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3876.499, 0711.2218247.</b>										
	<b>Giá cung cấp tại bãi xã Tân Tiến, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.</b>										
	Đá 1 x 2 QC Thạnh Phú	m <sup>3</sup>	372.727	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	
	Đá 4 x 6 Thạnh Phú	m <sup>3</sup>	327.273	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	
	Đá 0 x 4 Thạnh Phú	m <sup>3</sup>	290.909	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	
	Đá mi sàng Antraco	m <sup>3</sup>	318.182	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	Liên hệ nhà cung cấp	
<b>IV</b>	<b>GẠCH CÁC LOẠI (GẠCH XÂY KHÔNG NUNG, GẠCH TUYNEL)</b>										
<b>1</b>	<b>Gạch tuynel 586 Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, phường 7, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0932.656.586</b>										
	<b>Giá cung cấp tại trung tâm các huyện, thị, thành trên địa bàn tỉnh Hậu Giang</b>										
	Gạch ống Tuynel (8 x 8 x 18)	Viên	1.091	1.091	1.091	1.000	955	1.091	909	1.091	
	Gạch ống Tuynel (7 x 7 x 17)	Viên	818	818	818	773	848	818	773	818	
	Gạch thẻ Tuynel (4 x 8 x 18)	Viên	1.091	1.091	1.091	909	955	1.091	909	1.091	
	Gạch thẻ Tuynel (3,5 x 7 x 17)	Viên	818	818	818	773	848	818	773	818	
<b>2</b>	<b>Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang. Địa chỉ nhà cung cấp: Đường số 2, Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, P.7, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3561430.</b>										
	<b>Giá cung cấp tại trung tâm các huyện, thị, thành trên địa bàn tỉnh Hậu Giang</b>										
	Gạch ống (không nung) (8 x 18)cm	Viên	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	
	Gạch Block (9 x 19 x 39) cm	Viên	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	
	Gạch lát vỉa hè (30 x 30 x 5) cm, màu đỏ	m <sup>2</sup>	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	
	Gạch lát vỉa hè (30 x 30 x 5) cm, màu vàng	m <sup>2</sup>	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	
<b>3</b>	<b>Công ty Cổ phần VLXD 720. Địa chỉ nhà cung cấp: Đường Lê Hồng Phong, P.Bình Thủy, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3841099.</b>										























SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
<b>* Hệ giàn thép Smartruss - Bluescope lysaght cho mái đổ bê tông</b>											
	Vật tư hệ vì kèo thép mái bê tông, bảo hành 20 năm, chưa tính công lắp đặt	m <sup>2</sup>	366.080	366.080	366.080	366.080	366.080	366.080	366.080	366.080	
<b>* Hệ giàn thép Smartruss - Bluescope lysaght cho mái lợp tôn, bảo hành 20 năm, chưa tính công lắp đặt</b>											
		m <sup>2</sup>	423.280	423.280	423.280	423.280	423.280	423.280	423.280	423.280	
<b>* Khung thép, xà gỗ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi Ten</b>											
	C & Z 10012, dày 1,2mm, trọng lượng 2,10kg/m	m	87.255	87.255	87.255	87.255	87.255	87.255	87.255	87.255	Zinc Hi Ten
	C & Z 10015, dày 1,5mm, trọng lượng 2,58kg/m	m	107.730	107.730	107.730	107.730	107.730	107.730	107.730	107.730	275g/m <sup>2</sup> ;
	C & Z 10019, dày 1,9mm, trọng lượng 3,25kg/m	m	131.775	131.775	131.775	131.775	131.775	131.775	131.775	131.775	G450Mpa
	C & Z 15012, dày 1,2mm, trọng lượng 2,89kg/m	m	117.705	117.705	117.705	117.705	117.705	117.705	117.705	117.705	nt
	C & Z 15015, dày 1,5mm, trọng lượng 3,54kg/m	m	145.740	145.740	145.740	145.740	145.740	145.740	145.740	145.740	nt
	C & Z 15019, dày 1,9mm, trọng lượng 4,46kg/m	m	178.920	178.920	178.920	178.920	178.920	178.920	178.920	178.920	nt
	C & Z 20015, dày 1,5mm, trọng lượng 4,44kg/m	m	183.855	183.855	183.855	183.855	183.855	183.855	183.855	183.855	nt
	C & Z 20019, dày 1,9mm, trọng lượng 5,68kg/m	m	225.960	225.960	225.960	225.960	225.960	225.960	225.960	225.960	nt
	C & Z 20024, dày 2,4mm, trọng lượng 7,15kg/m	m	284.025	284.025	284.025	284.025	284.025	284.025	284.025	284.025	nt
	C & Z 25019, dày 1,9mm, trọng lượng 6,35kg/m	m	255.360	255.360	255.360	255.360	255.360	255.360	255.360	255.360	nt
	C & Z 25024, dày 2,4mm, trọng lượng 8,0kg/m	m	321.195	321.195	321.195	321.195	321.195	321.195	321.195	321.195	nt
	C & Z 30024, dày 2,4mm, trọng lượng 9,84kg/m	m	447.930	447.930	447.930	447.930	447.930	447.930	447.930	447.930	nt
	C & Z 30030, dày 3,0mm, trọng lượng 9,84kg/m	m	558.285	558.285	558.285	558.285	558.285	558.285	558.285	558.285	nt
	C & Z 40024, dày 2,4mm, trọng lượng 9,84kg/m	m	592.515	592.515	592.515	592.515	592.515	592.515	592.515	592.515	nt
	C & Z 40030, dày 3,0mm, trọng lượng 9,84kg/m	m	738.150	738.150	738.150	738.150	738.150	738.150	738.150	738.150	nt
	Thanh giằng xà gỗ 51x28x1,5mm (chưa tính bulông)	m	54.180	54.180	54.180	54.180	54.180	54.180	54.180	54.180	Zinc Hi Ten
	Bulông cho xà gỗ M12 - G4.6	Bộ	3.759	3.759	3.759	3.759	3.759	3.759	3.759	3.759	
<b>* Tấm lợp Gấu Trắng</b>											
	Tấm lợp Gấu Trắng dày 0,47mm - mạ nhôm kẽm 150g/m <sup>2</sup> , Zinalume AZ150, khổ 1000mm (bảo hành 20 năm)	m <sup>2</sup>	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	Thép Zinalume AZ150; khổ 1000mm
	Tấm lợp Gấu Trắng dày 0,44mm - mạ nhôm kẽm 150g/m <sup>2</sup> , Zinalume AZ150, khổ 1000mm (bảo hành 20 năm)	m <sup>2</sup>	215.985	215.985	215.985	215.985	215.985	215.985	215.985	215.985	
	Tấm lợp Gấu Trắng dày 0,40mm - mạ nhôm kẽm 150g/m <sup>2</sup> , Zinalume AZ150, khổ 1000mm (bảo hành 20 năm)	m <sup>2</sup>	200.445	200.445	200.445	200.445	200.445	200.445	200.445	200.445	
<b>* Tấm lợp lạnh mạ màu</b>											



















SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Sikafloor Chapdur Green	Kg	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	
	Sikafloor Chapdur Grey	Kg	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	
<b>2</b>	<b>Công ty TNHH Sơn Sanq Solite. Địa chỉ nhà cung cấp: 29 Phan Đình Phùng, phường Tân Thành, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. ĐT: 08. 35932033.</b>										
	<b>* Nhóm sơn nước</b>										
	<b>Nội thất</b>										
	Smartlite màu cao cấp loại 17.5L	Thùng	726.364	726.364	726.364	726.364	726.364	726.364	726.364	726.364	
	Smartlite siêu trắng loại 17.5L	Thùng	748.182	748.182	748.182	748.182	748.182	748.182	748.182	748.182	
	Ninoclean kháng khuẩn - bóng loại 17.5L	Thùng	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	
	<b>Ngoại thất</b>										
	Ninoguard kháng nước - bền màu loại 17.5L	Thùng	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	
	Ninoguard màu đặc biệt loại 1, kháng nước - bền	Thùng	1.155.455	1.155.455	1.155.455	1.155.455	1.155.455	1.155.455	1.155.455	1.155.455	
	Satin màu đặc biệt loại 1, bán bóng loại 17.5L	Thùng	1.811.818	1.811.818	1.811.818	1.811.818	1.811.818	1.811.818	1.811.818	1.811.818	nt
	Satin ngoại thất loại 17.5L	Thùng	1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909	
	Ninoshield sơn bóng - ngoại thất loại 17.5L	Thùng	2.271.818	2.271.818	2.271.818	2.271.818	2.271.818	2.271.818	2.271.818	2.271.818	
	<b>Chống kiềm</b>										
	Ck primer 9800 nội thất, ngoại thất loại 17.5L	Thùng	830.909	830.909	830.909	830.909	830.909	830.909	830.909	830.909	nt
	Sealer 6900 nội thất, ngoại thất loại 17.5L	Thùng	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	
	<b>Phụ gia - Keo bóng</b>										
	Super gloss nội thất, ngoại thất loại 1L	Lon	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	nt
	Super gloss nội thất, ngoại thất loại 4L	Lon	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	
	<b>Chống thấm</b>										
	Nino CT - 11A loại 20Kg	Thùng	1.341.818	1.341.818	1.341.818	1.341.818	1.341.818	1.341.818	1.341.818	1.341.818	nt
	<b>* Nhóm sơn dầu</b>										
	<b>Trang trí bề mặt</b>										
	Tito trắng bóng loại 17L	Thùng	1.465.455	1.465.455	1.465.455	1.465.455	1.465.455	1.465.455	1.465.455	1.465.455	
	Tito trắng mờ loại 17L	Thùng	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	nt
	Tito đen mờ loại 17L	Thùng	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
	Tito mau bóng loại 17L	Thùng	1.359.091	1.359.091	1.359.091	1.359.091	1.359.091	1.359.091	1.359.091	1.359.091	
	<b>Lót kẽm và chống rỉ</b>										
	Tito chống rỉ đỏ loại 17L	Thùng	955.455	955.455	955.455	955.455	955.455	955.455	955.455	955.455	nt
	Tito chống rỉ xám loại 17L	Thùng	985.455	985.455	985.455	985.455	985.455	985.455	985.455	985.455	
	<b>Nhũ bạc</b>										
	Tito nhũ bạc loại 17L	Thùng	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	nt
	<b>Bột trét</b>										
	Ninoshield nội thất loại 40Kg	Bao	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	
	Ninoshield ngoại thất loại 40Kg	Bao	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	nt
	Santio nội thất loại 40Kg	Bao	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	
	Santio ngoại thất loại 40Kg	Bao	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
<b>3</b>	<b>Chi nhánh Công ty CP L.Q JOTON tại Cần Thơ. Địa chỉ nhà cung cấp: KV Thạnh Mỹ, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, TP Cần Thơ. ĐT: 07103.765108</b>										



SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Compact xoắn CFH ST3 7W (E27, B22)	Cái	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	
	Đèn CFL ST3 14W Galaxy (E27, B22)	Cái	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	
	Đèn CFL HT3 20W Galaxy (E27, B22)	Cái	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
	<b>* Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)</b>										
	Bộ đèn HQ T8 18Wx1 M9G - Balát điện tử	Bộ	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2008
	Bộ đèn HQ T8 36Wx1 M9G - Balát điện tử	Bộ	147.400	147.400	147.400	147.400	147.400	147.400	147.400	147.400	
	<b>* Bộ đèn LED chiếu sáng đường</b>										
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD 011/35W	Bộ	4.004.000	4.004.000	4.004.000	4.004.000	4.004.000	4.004.000	4.004.000	4.004.000	
	<b>* Bộ đèn gắn tường compact (trọn bộ)</b>										
	Bộ đèn gắn tường WL-01 14 3UT3	Bộ	413.600	413.600	413.600	413.600	413.600	413.600	413.600	413.600	
	Bộ đèn gắn tường WL-02 14 3UT3	Bộ	420.200	420.200	420.200	420.200	420.200	420.200	420.200	420.200	
	<b>* Bộ đèn chiếu sáng lớp học (trọn bộ)</b>										
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E	Bộ	530.200	530.200	530.200	530.200	530.200	530.200	530.200	530.200	
	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*E BACS	Bộ	561.000	561.000	561.000	561.000	561.000	561.000	561.000	561.000	
<b>2</b>	<b>Công ty Cổ phần Cấp điện Thịnh Phát. Địa chỉ nhà cung cấp: 144A Hồ Học Lãm, Pan Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. ĐT: 08.3875.3395.</b>										
	<b>Dây đôi mềm, bọc nhựa Cu/PVC (Vcmd) 450/750V</b>										
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-450/750V	m	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	
	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-450/750V	m	11.440	11.440	11.440	11.440	11.440	11.440	11.440	11.440	
	<b>Dây oval mềm, bọc nhựa Cu/PVC/PVC (Vcmo) 300/500V</b>										
	VCmo-2x4-(2x56/0.3)-300/500V	m	18.920	18.920	18.920	18.920	18.920	18.920	18.920	18.920	
	VCmo-2x6-(2x48/0.3)-300/500V	m	28.160	28.160	28.160	28.160	28.160	28.160	28.160	28.160	
	<b>Dây đơn bọc nhựa Cu/PVC (VC) 450/750V</b>										
	VC 7.0 mm <sup>2</sup> (1/3.0)-0,6/1KV	m	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	
	VCm 1.5 mm <sup>2</sup> (30/0.25)	m	3.520	3.520	3.520	3.520	3.520	3.520	3.520	3.520	
	VCm 6.0 mm <sup>2</sup> (84/0.3)	m	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	
	<b>Dây đồng bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV</b>										
	CV-10-0,6/1kV	m	21.780	21.780	21.780	21.780	21.780	21.780	21.780	21.780	
	CV 5.0 mm <sup>2</sup> -0,6/1KV	m	11.110	11.110	11.110	11.110	11.110	11.110	11.110	11.110	
	CV 200 mm <sup>2</sup> -0,6/1KV	m	413.490	413.490	413.490	413.490	413.490	413.490	413.490	413.490	
	CV 400 mm <sup>2</sup> -0,6/1KV	m	820.600	820.600	820.600	820.600	820.600	820.600	820.600	820.600	
	CV 600 mm <sup>2</sup> -0,6/1KV	m	1.207.030	1.207.030	1.207.030	1.207.030	1.207.030	1.207.030	1.207.030	1.207.030	
	<b>Cáp đồng bọc cách điện PVC 1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1kV</b>										
	CVV-10 mm <sup>2</sup> -0,6/1kV	m	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	
	CVV-50 mm <sup>2</sup> -0,6/1kV	m	106.150	106.150	106.150	106.150	106.150	106.150	106.150	106.150	
	CVV-300 mm <sup>2</sup> -0,6/1kV	m	647.900	647.900	647.900	647.900	647.900	647.900	647.900	647.900	
	CVV-400 mm <sup>2</sup> -0,6/1kV	m	853.600	853.600	853.600	853.600	853.600	853.600	853.600	853.600	
	<b>Cáp đồng bọc cách điện PVC 2 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV</b>										



SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	CVV-2x50 mm <sup>2</sup> -0,6/1kV	m	222.200	222.200	222.200	222.200	222.200	222.200	222.200	222.200	
	CVV-2x300 mm <sup>2</sup> -0,6/1kV	m	1.352.230	1.352.230	1.352.230	1.352.230	1.352.230	1.352.230	1.352.230	1.352.230	TCVN 5935 IEC 60502
	CVV-2x400 mm <sup>2</sup> -0,6/1kV	m	1.781.890	1.781.890	1.781.890	1.781.890	1.781.890	1.781.890	1.781.890	1.781.890	
<b>Cáp điện bọc cách điện PVC 4 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV</b>											
	CVV-4x50 mm <sup>2</sup> -0,6/1kV	m	436.400	436.400	436.400	436.400	436.400	436.400	436.400	436.400	
	CVV-4x300 mm <sup>2</sup> -0,6/1kV	m	2.644.180	2.644.180	2.644.180	2.644.180	2.644.180	2.644.180	2.644.180	2.644.180	
<b>Cáp đồng bọc cách điện PVC 3+1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV</b>											
	CVV-3x10+1x6 mm <sup>2</sup> -0,6/1kV	m	87.450	87.450	87.450	87.450	87.450	87.450	87.450	87.450	
	CVV-3x70+1x35 mm <sup>2</sup> -0,6/1kV	m	530.640	530.640	530.640	530.640	530.640	530.640	530.640	530.640	
<b>Cáp đồng bọc cách điện XLPE 1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV</b>											
	CXV-50 mm <sup>2</sup> -0,6/1kV	m	106.700	106.700	106.700	106.700	106.700	106.700	106.700	106.700	
	CXV-300 mm <sup>2</sup> -0,6/1kV	m	651.090	651.090	651.090	651.090	651.090	651.090	651.090	651.090	
<b>Cáp đồng bọc cách điện XLPE 2 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV</b>											
	CXV-2x95 mm <sup>2</sup> -0,6/1kV	m	383.600	383.600	383.600	383.600	383.600	383.600	383.600	383.600	
	CXV-2x300 mm <sup>2</sup> -0,6/1kV	m	1.235.500	1.235.500	1.235.500	1.235.500	1.235.500	1.235.500	1.235.500	1.235.500	
<b>Cáp đồng bọc cách điện XLPE 4 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV</b>											
	CXV-4x120 mm <sup>2</sup> -0,6/1kV	m	1.055.670	1.055.670	1.055.670	1.055.670	1.055.670	1.055.670	1.055.670	1.055.670	
	CXV-4x300 mm <sup>2</sup> -0,6/1kV	m	2.657.490	2.657.490	2.657.490	2.657.490	2.657.490	2.657.490	2.657.490	2.657.490	
<b>Cáp đồng bọc cách điện XLPE 3+1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV</b>											
	CXV-3x10+1x6 mm <sup>2</sup> -0,6/1kV	m	89.210	89.210	89.210	89.210	89.210	89.210	89.210	89.210	TCVN 5935 IEC 60502
	CXV-3x300+1x150 mm <sup>2</sup> -0,6/1kV	m	2.333.320	2.333.320	2.333.320	2.333.320	2.333.320	2.333.320	2.333.320	2.333.320	
<b>Cáp nhôm hạ thế cách điện XLPE 4 lõi giáp bằng thép vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV</b>											
	CXV/DSTA/PVC-4x10 mm <sup>2</sup> -0,6/1kV	m	111.540	111.540	111.540	111.540	111.540	111.540	111.540	111.540	TCVN 5935 IEC 60502
	CXV/DSTA/PVC-4x50 mm <sup>2</sup> -0,6/1kV	m	471.790	471.790	471.790	471.790	471.790	471.790	471.790	471.790	
	CXV/DSTA/PVC-4x300 mm <sup>2</sup> -0,6/1kV	m	2.816.330	2.816.330	2.816.330	2.816.330	2.816.330	2.816.330	2.816.330	2.816.330	
<b>Cáp nhôm hạ thế XLPE 3+1 lõi giáp bằng vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV</b>											
	CXV/DSTA/PVC-3x50+1x25 mm <sup>2</sup> -0,6/1kV	m	404.800	404.800	404.800	404.800	404.800	404.800	404.800	404.800	TCVN 5935 IEC 60502
	CXV/DSTA/PVC-3x90+1x50 mm <sup>2</sup> -0,6/1kV	m	777.590	777.590	777.590	777.590	777.590	777.590	777.590	777.590	
<b>Cáp đồng bọc cách điện XLPE vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 24kV</b>											
	CXV 25 mm <sup>2</sup> -24kV	m	84.260	84.260	84.260	84.260	84.260	84.260	84.260	84.260	
	CXV 50 mm <sup>2</sup> -24kV	m	140.470	140.470	140.470	140.470	140.470	140.470	140.470	140.470	
	CXV 240 mm <sup>2</sup> -24kV	m	587.070	587.070	587.070	587.070	587.070	587.070	587.070	587.070	
<b>Cáp nhôm trung thế lõi đồng, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC, cấp điện áp 24kV</b>											
	CXV/DSTA/PVC-3x50mm <sup>2</sup> -24/1kV	m	619.300	619.300	619.300	619.300	619.300	619.300	619.300	619.300	TCVN 5935 IEC 60502
	CXV/DSTA/PVC-3x240mm <sup>2</sup> -24/1kV	m	2.107.380	2.107.380	2.107.380	2.107.380	2.107.380	2.107.380	2.107.380	2.107.380	
<b>Dây nhôm bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1kV</b>											













SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú	
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành		Huyện Long Mỹ
	<b>Phụ kiện kim khí GQ</b>										
	Cửa sổ mở trượt										
	+ 01 khóa bán nguyệt, 04 con lăn đơn, hệ thống dẫn hướng, chống rung, chống nhấc	Bộ	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
	+ 01 thanh khóa đa điểm, 01 tay nắm không chia, 01 chốt cánh phụ, 04 con lăn đơn, hệ thống dẫn hướng, chống rung, chống nhấc	Bộ	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	
	Cửa đi mở trượt										
	+ 01 thanh khóa đa điểm, 01 tay nắm không chia, 01 chốt cánh phụ, 04 con lăn đôi, hệ thống dẫn hướng, chống rung, chống nhấc	Bộ	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	
	Cửa sổ mở quay										
	+ 1 cánh: 01 thanh khóa đa điểm, 02 bản lề chữ A (bản lề ma sát), 01 tay nắm không chia	Bộ	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	
	+ 2 cánh: 01 thanh khóa đa điểm, 04 bản lề chữ A (bản lề ma sát), 01 tay nắm không chia, 01 bộ chốt rời cánh phụ	Bộ	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	
	+ 1 cánh mở hất: 01 thanh khóa đa điểm, 02 bản lề chữ A (bản lề ma sát), 01 tay nắm không chia, 01 chống giật	Bộ	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	
	+ 1 cánh mở hất: 02 bản lề chữ A (bản lề ma sát), 01 tay nắm cài không chia	Bộ	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	
	Cửa đi mở quay									0	
	+ 1 cánh: 04 bản lề 3D, 01 bộ khóa đa điểm 1800mm, dùng cho cửa thông phòng hoặc cửa ban công	Bộ	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	
	+ 1 cánh: 05 bản lề 3D, 01 bộ khóa tiết kiệm (single lock), dùng cho cửa thông phòng hoặc cửa WC	Bộ	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	
	+ 2 cánh: 08 bản lề 3D, 01 bộ kemol, 01 bộ khóa đa điểm 1800mm	Bộ	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	
	+ 4 cánh: 16 bản lề treo cánh STORO, 01 bộ khóa 1800mm, 02 bộ kemol, 02 tay nắm phụ	Bộ	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	
	+ 4 cánh: 08 bản lề treo cánh STORO, 08 bản lề 3D, 01 bộ khóa 1800mm, 02 bộ kemol, 02 tay nắm	Bộ	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	
<b>2</b>	<b>CN Công ty CP EUROWINDOW. Địa chỉ nhà cung cấp: số 39bis, đường Mạc Đình Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP. HCM. SĐT: 0946 002004 (Tuần)</b>										



SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú	
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành		Huyện Long Mỹ
	<b>* Eurowindow</b>										
	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm - 11- 5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	m <sup>2</sup>	1.598.798	1.598.798	1.598.798	1.598.798	1.598.798	1.598.798	1.598.798	1.598.798	QCVN 16:2014/BXD
	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm	m <sup>2</sup>	2.641.032	2.641.032	2.641.032	2.641.032	2.641.032	2.641.032	2.641.032	2.641.032	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: khoá bấm - hãng VITA	m <sup>2</sup>	2.920.756	2.920.756	2.920.756	2.920.756	2.920.756	2.920.756	2.920.756	2.920.756	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - hãng GU Unijet	m <sup>2</sup>	4.722.424	4.722.424	4.722.424	4.722.424	4.722.424	4.722.424	4.722.424	4.722.424	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề ép cánh - hãng ROTO, chốt liền - Siegeinia	m <sup>2</sup>	4.608.578	4.608.578	4.608.578	4.608.578	4.608.578	4.608.578	4.608.578	4.608.578	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, tay nắm - hãng ROTO, thanh hạn định - hãng GU	m <sup>2</sup>	5.640.673	5.640.673	5.640.673	5.640.673	5.640.673	5.640.673	5.640.673	5.640.673	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GU Unijet	m <sup>2</sup>	5.932.971	5.932.971	5.932.971	5.932.971	5.932.971	5.932.971	5.932.971	5.932.971	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khoá - hãng Winkhaus	m <sup>2</sup>	5.997.432	5.997.432	5.997.432	5.997.432	5.997.432	5.997.432	5.997.432	5.997.432	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO; ổ khoá - hãng Winkhaus, chốt liền Siegeinia Aubi	m <sup>2</sup>	6.192.169	6.192.169	6.192.169	6.192.169	6.192.169	6.192.169	6.192.169	6.192.169	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khoá - hãng Winkhaus, chốt liền siegeinia Aubi	m <sup>2</sup>	6.590.082	6.590.082	6.590.082	6.590.082	6.590.082	6.590.082	6.590.082	6.590.082	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn - GQ, tay nắm - hãng GU, ổ khoá - hãng Winkhaus	m <sup>2</sup>	4.089.604	4.089.604	4.089.604	4.089.604	4.089.604	4.089.604	4.089.604	4.089.604	QCVN 16:2014/BXD

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú	
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ		
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt - Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khoá - hãng Winkhaus	m <sup>2</sup>	6.532.334	6.532.334	6.532.334	6.532.334	6.532.334	6.532.334	6.532.334	6.532.334	6.532.334	QCVN 16:2014/BXD
	<b>* Asia Window</b>											QCVN 16:2014/BXD
	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1mx1m)	m <sup>2</sup>	2.285.320	2.285.320	2.285.320	2.285.320	2.285.320	2.285.320	2.285.320	2.285.320	2.285.320	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: khoá bấm - Eurowindow, kích thước (1,4mx1,4m)	m <sup>2</sup>	2.686.531	2.686.531	2.686.531	2.686.531	2.686.531	2.686.531	2.686.531	2.686.531	2.686.531	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - Eurowindow, kích thước (1,4mx1,4m)	m <sup>2</sup>	3.512.468	3.512.468	3.512.468	3.512.468	3.512.468	3.512.468	3.512.468	3.512.468	3.512.468	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liền - Eurowindow, kích thước (1,4mx1,4m)	m <sup>2</sup>	3.375.792	3.375.792	3.375.792	3.375.792	3.375.792	3.375.792	3.375.792	3.375.792	3.375.792	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định - Eurowindow, kích thước (0,6mX1,4m)	m <sup>2</sup>	4.182.624	4.182.624	4.182.624	4.182.624	4.182.624	4.182.624	4.182.624	4.182.624	4.182.624	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm - hãng Eurowindow, kích thước (0,6mx1,4m)	m <sup>2</sup>	4.411.887	4.411.887	4.411.887	4.411.887	4.411.887	4.411.887	4.411.887	4.411.887	4.411.887	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khoá - Eurowindow, kích thước (0,9x2,2m)	m <sup>2</sup>	4.108.868	4.108.868	4.108.868	4.108.868	4.108.868	4.108.868	4.108.868	4.108.868	4.108.868	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, bản lề 3D, ổ khoá - Eurowindow, kích thước (1,4x2,2m)	m <sup>2</sup>	4.326.464	4.326.464	4.326.464	4.326.464	4.326.464	4.326.464	4.326.464	4.326.464	4.326.464	QCVN 16:2014/BXD

























SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	A-016V	Bộ	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	
	A-603PV	Bộ	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	
	LF-105PAL	Bộ	1.555.000	1.555.000	1.555.000	1.555.000	1.555.000	1.555.000	1.555.000	1.555.000	
	A-674P	Bộ	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	
*	<b>Bộ xả bồn tiểu</b>	Bộ									
	OK-100SET(A)	Bộ	11.395.000	11.395.000	11.395.000	11.395.000	11.395.000	11.395.000	11.395.000	11.395.000	
	OKUV-120S(A/B)	Bộ	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
	UF-5V	Bộ	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	
	UF-105	Bộ	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	
*	<b>Bồn tắm</b>	Bộ									
	FBV-1500R	Bộ	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	
	MBV-1700	Bộ	10.265.000	10.265.000	10.265.000	10.265.000	10.265.000	10.265.000	10.265.000	10.265.000	
	PBF-13A	Bộ	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	
	FBV-1702S R,L	Bộ	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	
	SMBV-1000	Bộ	19.985.000	19.985.000	19.985.000	19.985.000	19.985.000	19.985.000	19.985.000	19.985.000	
*	<b>Bình nước nóng trực tiếp và gián tiếp</b>										
	HP-30V	Bộ	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
	HI-P35R	Bộ	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	
	HI-45S	Bộ	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	
<b>XIX</b>	<b>CỪ TRÀM</b>										
	Cừ dài 5m (đường kính ngọn $\geq 4,2$ cm)	Cây	25.714	23.810	24.762	24.762	22.857	20.952	19.619	24.762	
	Cừ dài 5m (đường kính ngọn $\geq 3,8$ cm)	Cây	20.952	20.952	21.905	20.000	20.952	18.095	18.095	21.905	
	Cừ dài 4m (đường kính ngọn $\geq 3,5$ cm)	Cây	17.143	17.143	17.143	16.190	16.190	10.476	14.286	17.143	
	Cừ dài 3m (đường kính ngọn $\geq 3$ cm)	Cây	10.476	10.476	10.476	9.524	9.524	8.571	7.619	10.476	

NGƯỜI TỔNG HỢP

PHÒNG KINH TẾ XÂY DỰNG  
TRƯỞNG PHÒNGKT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Trần Thanh Nhã

Trần Phước Hưởng

Nguyễn Hữu Nghĩa